

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình  
Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý  
Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6377/SXD-QLN ngày 12/10/2020 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (kèm theo hồ sơ liên quan).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu với những nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

**4. Địa điểm xây dựng:** Tại xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

**5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**

**5.1. Công trình: Nhà làm việc**

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 6,45 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos  $\pm 0.00$ ) đến sàn mái là 3,9 m, chiều cao mái là 2,1 m; cos  $\pm 0.00$  (nền nhà) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 14,4 m x 7,9 m.

b) Giải pháp kết cấu: Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn bê tông cốt thép mác 200 dưới cột bê tông cốt thép và móng xây đá hộc dưới tường. Kích thước móng đơn điển hình: 1,0 m x 1,0m; 0,8 m x 0,8 m. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x250) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Cột, dầm bê tông cốt thép mác 200, tiết diện cột điển hình: (220x220) mm; Tiết diện dầm điển hình (220x300) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; giải pháp phòng cháy chữa cháy: Được đồng bộ theo quy mô công trình.

**5.2. Công trình: Nhà bếp và phòng ăn**

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 6,15 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos  $\pm 0.00$ ) đến sàn mái là 3,9 m; chiều cao mái là 1,8 m; cos  $\pm 0.00$  (nền nhà) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 8,0 m x 6,0 m. Mặt bằng bố trí 01 phòng ăn và 01 phòng bếp.

b) Giải pháp kết cấu: Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn bê tông cốt thép mác 200 dưới cột BTCT và móng xây đá hộc dưới tường. Kích thước móng đơn điển hình: 1,0 m x 1,0 m; 0,8 m x 0,8 m. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220 x 250) mm. Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Cột, dầm bê tông cốt thép mác 200, tiết diện cột điển hình: (220x220) mm; tiết diện dầm điển hình (220x300) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

**5.3. Công trình: Nhà vệ sinh**

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến sàn mái là 3,15 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos  $\pm 0.00$ ) đến sàn mái là 2,7 m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,0 m x 3,5 m. Mặt bằng bố trí 02 phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc dưới tường. Móng xây đá

hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x250) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200. Tiết diện dầm điển hình (220x250) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

#### **5.4. Công trình: Nhà kho**

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến sàn mái là 3,55 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos  $\pm 0.00$ ) đến sàn mái là 3,3 m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,6 m x 5,4 m. Mặt bằng bố trí 02 phòng kho.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc dưới tường. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x350) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200. Tiết diện dầm điển hình (220x300) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

#### **5.5. Công trình: Nhà xe**

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 3,8m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 10,0m x 6,0m. Kết cấu khung thép ống, cột thép D114, vì kèo thép ống D76, xà gồ thép, mái lợp tôn. Nền nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200. Móng cột thép đổ bê tông mác 200 đá 1x2.

#### **5.6. Hạ tầng kỹ thuật**

a) San nền: Đào toàn bộ khu đất với tổng khối lượng 7.462,07 m<sup>3</sup> (trong đó 40% khối lượng là phá đá). Khu đất san nền thành 2 cos 201.0 và 203.5.

b) Sân bê tông, bồn hoa: Sân nội bộ và lối vào công trình đổ bê tông có diện tích 432,5m<sup>2</sup>. Kết cấu mặt sân gồm các lớp: bê tông xi măng đá 1x2 mác 200 dày 100, nilon lót tái sinh, đệm cát dày 5 cm, lớp đất san nền đầm chặt. Bồn cây xây gạch dày 110 mm, bề mặt ốp gạch thẻ màu đỏ.

c) Tường chắn đất, bậc lên xuống: Tường chắn giữa 2 cấp san nền xây đá hộc vữa xi măng mác 50, giằng đỉnh kê bê tông cốt thép mác 200, bên trên xây tường lan can cao 0,9m, xây gạch dày 110. Bậc lên xuống đổ bản bê tông cốt thép mác 200, xây gạch tạo bậc, bề mặt láng vữa xi măng mác 100.

Tường chắn đất xung quanh khu đất xây đá hộc vữa xi măng mác 50, đỉnh kê đỡ giằng bê tông cốt thép mác 200. Mương đá hộc xây giáp tường chắn đất BxH = (400÷676) x 500 mm.

d) Cấp thoát nước ngoài nhà: Nguồn cấp nước cho công trình được lấy từ giếng khoan, bơm lên bể nước (có bể lọc bên trên), sau đó cấp đến các hạng mục.

Rãnh thoát nước ngoài nhà xây gạch có kích thước BxH = (0,3x0,33) m. Hố ga có kích thước (0,8x0,8x0,53) m. Xây rãnh thoát nước, thành hố ga bằng gạch

không nung vữa xi măng mác 50. Đáy rãnh, hố ga đổ bê tông đá 4x6 mác 50 dày 100, trát, láng đáy rãnh, hố ga bằng vữa xi măng mác 75. Nắp đan rãnh, hố ga dùng tấm đan bê tông cốt thép đúc sẵn.

e) Chiếu sáng ngoài nhà: Hệ thống điện chiếu sáng ngoài trời gồm 03 cột đèn cao 7m. Nguồn điện cấp cho hệ thống điện chiếu sáng ngoài trời được lấy từ tủ điện tổng đặt tại nhà làm việc, dẫn điện bằng dây cáp 4 mm<sup>2</sup> luồn trong ống HDPE đi ngầm dưới đất.

*(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 6377/SXD-QLN ngày 12/10/2020 )*

**6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 4.498.984.000 đồng**  
(Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Trong đó:

|                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| - Chi phí bồi thường GPMB | 50.000.000 đồng.    |
| - Chi phí xây dựng        | 3.679.069.000 đồng. |
| - Chi phí thiết bị        | 125.087.600 đồng.   |
| - Chi phí QLDA            | 113.502.200 đồng.   |
| - Chi phí TVĐTXD          | 387.278.772 đồng.   |
| - Chi phí khác            | 55.830.819 đồng.    |
| - Chi phí dự phòng        | 88.215.368 đồng.    |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**7. Nguồn vốn:** Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của tỉnh

**8. Hình thức quản lý dự án:** Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

**9. Thời gian thực hiện:** Năm 2020 - 2021.

**10. Các nội dung khác:** Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu đã được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo Tờ trình số 6377/SXD-QLN ngày 12/10/2020 .

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.  
(MC86.10.20)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Quyền**

**Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**  
**Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc**  
**Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| TT         | Khoản mục chi phí                                                                                    | Ký hiệu    | Thành tiền           |                    |                      |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|            |                                                                                                      |            | Trước VAT            | Thuế VAT           | Sau VAT              |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ</b>                                                     |            |                      |                    | <b>50.000.000</b>    |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                                              | <b>Gxd</b> | <b>3.344.608.182</b> | <b>334.460.818</b> | <b>3.679.069.000</b> |
| 1          | San nền                                                                                              |            | 709.281.818          | 70.928.182         | 780.210.000          |
| 2          | Nhà làm việc                                                                                         |            | 698.662.727          | 69.866.273         | 768.529.000          |
| 3          | Nhà ăn + bếp                                                                                         |            | 481.340.909          | 48.134.091         | 529.475.000          |
| 4          | Nhà vệ sinh và nhà tắm                                                                               |            | 200.066.364          | 20.006.636         | 220.073.000          |
| 5          | Nhà kho                                                                                              |            | 226.489.091          | 22.648.909         | 249.138.000          |
| 6          | Nhà xe                                                                                               |            | 56.345.455           | 5.634.545          | 61.980.000           |
| 7          | Cổng, hàng rào, bờ kè đất, mương đất                                                                 |            | 821.136.364          | 82.113.636         | 903.250.000          |
| 8          | Sân đường nội bộ và bồn hoa cây xanh                                                                 |            | 83.543.636           | 8.354.364          | 91.898.000           |
| 9          | Rãnh thoát nước                                                                                      |            | 67.741.818           | 6.774.182          | 74.516.000           |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>                                                                              | <b>Gtb</b> | <b>113.716.000</b>   | <b>11.371.600</b>  | <b>125.087.600</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                                                         |            | <b>113.502.200</b>   |                    | <b>113.502.200</b>   |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                                                | <b>Gtv</b> | <b>352.071.611</b>   | <b>35.207.161</b>  | <b>387.278.772</b>   |
| 1          | Chi phí khảo sát địa hình, địa chất                                                                  |            | 50.084.440           | 5.008.444          | 55.092.884           |
| 2          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát                                                                        |            | 1.502.534            | 150.253            | 1.652.787            |
| 3          | Chi phí giám sát công tác khảo sát                                                                   |            | 2.039.438            | 203.944            | 2.243.382            |
| 4          | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                                                               |            | 155.758.403          | 15.575.840         | 171.334.243          |
| 5          | Chi phí thẩm tra thiết kế (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                               |            | 8.629.089            | 862.909            | 9.491.998            |
| 6          | Chi phí thẩm tra dự toán (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                                |            | 8.361.520            | 836.152            | 9.197.673            |
| 7          | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)       |            | 14.448.707           | 1.444.871          | 15.893.578           |
| 8          | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị (Thông tư 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019) |            | 417.338              | 41.734             | 459.071              |
| 9          | Chi phí giám sát thi công xây lắp (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                       |            | 109.870.379          | 10.987.038         | 120.857.417          |
| 10         | Chi phí giám sát thi công thiết bị (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)                      |            | 959.763              | 95.976             | 1.055.739            |
| <b>VI</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                                  | <b>Gk</b>  | <b>55.563.250</b>    | <b>267.569</b>     | <b>55.830.819</b>    |

| TT         | Khoản mục chi phí                                                                     | Ký hiệu    | Thành tiền |          |                      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------|----------------------|
|            |                                                                                       |            | Trước VAT  | Thuế VAT | Sau VAT              |
| 1          | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019)         |            | 21.974.076 |          | 21.974.076           |
| 2          | Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư số 34/2020/TT-BTC ngày 05/5/2020) |            | 427.405    |          | 427.405              |
| 3          | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp                            |            | 3.344.608  |          | 3.344.608            |
| 4          | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị                  |            | 2.000.000  |          | 2.000.000            |
| 5          | Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016)             |            | 2.675.687  | 267.569  | 2.943.255            |
| 6          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020)   |            | 25.141.475 |          | 25.141.475           |
| <b>VII</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                               | <b>GDP</b> |            |          | <b>88.215.368</b>    |
| 1          | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh                                             |            |            |          | 88.215.368           |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                      |            |            |          | <b>4.498.983.759</b> |
|            | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                       |            |            |          | <b>4.498.984.000</b> |